

Số: 16^A/2022/QĐST-DS

T, ngày 07 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v hủy việc kết hôn trái pháp luật**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Bùi Tư Duy

Thư ký phiên họp: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án;

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên họp:

bà Nguyễn Thị H1 - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 06/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* anh Phạm Văn S, sinh năm 1983 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn Ch, xã L2, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

Nơi ở: ấp L, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

+ Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1991 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hữu Đ - Phó Chủ tịch UBND xã L (có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

* Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, Bản tự khai của anh Phạm Văn S trình bày:

Năm 2006, anh và chị Nguyễn Thị H1 có tìm hiểu nhau và tự nguyện kết hôn. Tuy nhiên thời điểm đó chị H1 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định nên anh và chị H1 đã thống nhất sử dụng họ tên và giấy tờ tùy thân của chị gái chị H1 là Nguyễn Thị H - sinh năm 1987 để đăng ký kết hôn với anh.

Ngày 17/10/2006, tại UBND xã L, anh và chị Nguyễn Thị H1 đã làm thủ tục đăng ký kết hôn, khi đăng ký thì chị H1 khai tên là Nguyễn Thị H, sinh

năm 1987, nơi cư trú: xã L2, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kê khai thì anh, chị được cán bộ tư pháp vào sổ đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Cùng năm 2006, anh và chị H1 được gia đình tổ chức cưới và về chung sống với nhau cho đến nay, quá trình chung sống đã sinh được 02 con chung là Phạm Ngọc Q - sinh ngày 10/10/2007 và Phạm Ngọc Tr - sinh ngày 26/8/2010.

Nay anh xác định việc anh và chị H1 sử dụng họ tên, năm sinh của chị Nguyễn Thị H để đăng ký kết hôn là trái quy định của pháp luật. Anh yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/6/2006 ghi tên chồng là Phạm Văn S và vợ là Nguyễn Thị H.

Tại phiên họp, anh Phạm Văn S có mặt và giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị sinh ra và lớn lên ở thôn Ch, xã L2, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Năm 2004 chị đi miền Nam làm ăn. Khi chị đang ở miền Nam thì em gái ruột của chị là Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1991 có kết hôn với anh Phạm Văn S. Thời điểm đó chị bận làm ăn nên không về dự lễ cưới và không biết việc anh S, chị H1 đăng ký kết hôn như thế nào. Đến năm 2007, chị về UBND xã L2 xin giấy xác nhận tình trạng hôn nhân thì được biết là năm 2006 chị H1 đã sử dụng họ tên, năm sinh của chị để đăng ký kết hôn với anh S, nên chị không đăng ký kết hôn được bằng tên mình nữa. Anh S và chị H1 đã chung sống với nhau từ năm 2006 cho đến nay.

Nay chị xác định thực tế chị không kết hôn với anh Phạm Văn S theo Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã L cấp ngày 17/10/2006, việc chị H1 và anh S khai họ tên, năm sinh của chị để đăng ký kết hôn là trái quy định của pháp luật. Chị đồng ý với yêu cầu của anh S về hủy việc kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/6/2006 ghi tên chồng là Phạm Văn S và vợ là Nguyễn Thị H.

Tại phiên họp, chị Nguyễn Thị H có mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H1 trình bày:

Ngày 17/10/2006, chị và anh Phạm Văn S có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L, nhưng do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định nên chị đã khai tên là Nguyễn Thị H, sinh năm 1987, nơi cư trú: xã L2, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Chị và anh S đã về chung sống với nhau từ tháng 11/2006 đến nay và sinh được 02 con chung như anh S trình bày là đúng.

Nay chị xác định việc chị sử dụng họ tên, năm sinh của chị Nguyễn Thị H để đăng ký kết hôn với anh S là trái quy định của pháp luật. Chị đồng ý hủy

việc kết hôn trái pháp luật theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/6/2006 ghi tên chồng là Phạm Văn S và vợ là Nguyễn Thị H.

Tại phiên họp, chị H1 có mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2022, UBND xã L do ông Đồng Văn Ph - Chủ tịch UBND xã đại diện trình bày:

Qua tra cứu Sổ đăng ký kết hôn hiện lưu tại UBND xã L thì thấy: Ngày 17/10/2006, UBND xã L có đăng ký kết hôn cho anh Phạm Văn S - sinh ngày 21/9/1983, địa chỉ: thôn Ch, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang và chị Nguyễn Thị H - sinh ngày 08/02/1987, địa chỉ: thôn Ch, xã L2, huyện H, tỉnh Bắc Giang. UBND xã đã cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh S, chị H. Qua thực tế tại địa phương thì thấy từ năm 2006 đến nay anh S chung sống như vợ chồng với chị Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1991 tại thôn Ch, xã L. Anh S và chị H1 đều trình bày đã khai họ tên, năm sinh của người vợ là Nguyễn Thị H - sinh năm 1987 để đăng ký kết hôn tại UBND xã L vào ngày 17/10/2006. Như vậy việc đăng ký kết hôn trên là trái pháp luật. Nay UBND xã đồng ý hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của anh S.

Tại phiên họp, đại diện UBND xã L có đơn đề nghị vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T trình bày quan điểm giải quyết việc dân sự: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn S, hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/6/2006 do UBND xã L đăng ký ghi tên chồng là Phạm Văn S và vợ là Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền: anh Phạm Văn S yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết yêu cầu của anh S là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tại phiên họp, người đại diện theo ủy quyền của UBND xã L là ông Nguyễn Hữu Đ vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt, nên Tòa án vẫn mở phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật:

Xét điều kiện kết hôn của anh Phạm Văn S và chị Nguyễn Thị H1 tại thời điểm kết hôn thấy rằng: chị Nguyễn Thị H1 sinh ngày 08/10/1991, tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 17/10/2006 thì chị H1 mới 15 tuổi, chưa đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Mặt khác, khi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã L, anh S và chị H1 đã khai không trung thực về họ tên, năm sinh của người vợ mà khai tên là Nguyễn Thị H - sinh năm 1991 để đủ điều kiện kết hôn, dẫn đến việc cán bộ UBND xã L vào sổ đăng ký kết hôn và cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh, chị không đúng đối tượng, không đúng nhân thân của người đăng ký kết hôn. Như vậy, việc kết hôn giữa anh S và chị H1 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 17/6/2006 của UBND xã L ghi tên chồng là Phạm Văn S và vợ là Nguyễn Thị H là trái quy định của pháp luật. Yêu cầu của anh Phạm Văn S, ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T về hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh S và chị H là có căn cứ, cần chấp nhận.

Các quan hệ khác về con chung và tài sản chung: các đương sự đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3]. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: anh Phạm Văn S phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 361, khoản 3 Điều 367, Điều 369, Điều 370, Điều 371, Điều 372, Điều 391, Điều 393 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 5, Điều 8, Điều 10, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Văn S.

2. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Văn S và chị Nguyễn Thị H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46 do UBND xã L đăng ký ngày 17/6/2006.

3. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh Phạm Văn S phải chịu 300.000 đồng tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0011965 ngày 24/11/2022

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh S đã nộp đủ tiền lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định.

Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN HỌP

Bùi Tư Duy

